

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 01/2018**

## **Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Giấy chứng nhận**

#### **Đăng ký Kinh doanh số**

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

#### **Trụ sở đăng ký**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>162,673,356</b>	<b>204,202,912</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>37,284,080</b>	<b>34,466,214</b>
1. Tiền	111	V.01	31,635,786	34,245,610
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,648,294	220,604
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>56,955,975</b>	<b>92,049,676</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56,955,975	92,049,676
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51,567,042</b>	<b>61,160,899</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	56,492,264	60,045,063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		890,428	324,473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8,414,706	12,121,158
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(14,230,356)	(11,329,795)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16,128,893</b>	<b>16,074,059</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	18,579,988	18,525,154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,451,095)	(2,451,095)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>737,366</b>	<b>452,064</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	363,846	430,463
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		373,520	21,601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>454,332,988</b>	<b>459,799,512</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>605,667</b>	<b>603,551</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	605,667	603,551
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>316,433,363</b>	<b>321,830,570</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	311,122,518	316,435,141
- Nguyên giá	222		558,936,287	558,710,262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(247,813,769)	(242,275,121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,310,845	5,395,429
- Nguyên giá	228		9,391,701	9,391,642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,080,856)	(3,996,213)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>648,815</b>	<b>703,582</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		648,815	703,582
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>135,988,839</b>	<b>135,988,839</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		120,294,164	120,294,164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,331,771)	(2,331,771)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>656,304</b>	<b>672,970</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8,200	24,866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	648,104	648,104
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>617,006,344</b>	<b>664,002,424</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>60,316,898</b>	<b>99,377,378</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47,190,914</b>	<b>78,650,679</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29,037,092	35,893,801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	777,712	5,993,826
4. Phải trả người lao động	314		1,380,076	3,257,790
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8,798,812	6,840,711
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,570,465	1,046,133
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	17,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	3,057,403	5,691,395
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,569,354	2,727,023
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13,125,984</b>	<b>20,726,699</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	-	7,588,277
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	4,958,844	4,958,844
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8,167,140	8,179,578
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>556,689,446</b>	<b>564,625,046</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>556,689,446</b>	<b>564,625,046</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(2,903,100)	(2,675,283)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		59,536,858	59,536,858
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177,304,164	185,011,947
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		185,011,947	180,286,607
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(7,707,783)	4,725,340
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>617,006,344</b>	<b>664,002,424</b>

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ 01/2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24,436,299	14,918,938	24,436,299	14,918,938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24,436,299	14,918,938	24,436,299	14,918,938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27,937,544	15,730,595	27,937,544	15,730,595
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3,501,245)	(811,657)	(3,501,245)	(811,657)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,785,090	1,706,361	1,785,090	1,706,361
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	825,243	2,572,113	825,243	2,572,113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22,259	103,031	22,259	103,031
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	100,682	87,139	100,682	87,139
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	5,065,916	5,627,678	5,065,916	5,627,678
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7,707,996)	(7,392,226)	(7,707,996)	(7,392,226)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	213	55	213	55
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	851	-	851
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		213	(796)	213	(796)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(7,707,783)	(7,393,022)	(7,707,783)	(7,393,022)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7,707,783)	(7,393,022)	(7,707,783)	(7,393,022)

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Phạm Tiến Dũng**



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(7,707,783)</b>	<b>(7,393,022)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</b>			<b>4,927,276</b>	<b>3,269,898</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,885,875	2,498,970
- Các khoản dự phòng	03		266,569	3,440,192
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		271,474	(1,311,853)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,518,901)	(1,460,442)
- Chi phí lãi vay	06		22,259	103,031
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(2,780,507)</b>	<b>(4,123,124)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,374,143	(1,793,604)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54,834)	(41,405)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,447,314)	(3,999,576)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		83,283	141,638
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(167,144)	(257,814)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,580,289)	(8,236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(168,367)	(370,255)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11,741,029)</b>	<b>(10,452,376)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(248,305)	(1,382)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		212	55
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,467,289)	(17,331,501)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42,491,333	22,878,398
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,694,375	1,169,941
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>39,470,326</b>	<b>6,715,511</b>



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24,788,277)	(8,600,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(24,788,277)</b>	<b>(8,600,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2,941,020</b>	<b>(12,336,865)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>34,466,214</b>	<b>66,652,454</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(123,154)	(225,841)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>37,284,080</b>	<b>54,089,748</b>

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU




Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng





# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50.40%
- + Vốn góp của cổ đông: 49.60%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

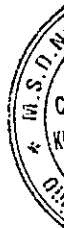
Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.



+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kê toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	7th Floor, Shinawatra Tower III Building, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

#### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.



#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

### 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

### 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

#### **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

#### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	75,316	87,212
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,560,470	34,158,398
<b>Cộng</b>	<b>31,635,786</b>	<b>34,245,610</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  
Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	56,955,975	56,955,975	92,049,676	92,049,676

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	120,294,164	(2,303,263)	117,990,901	120,294,164	(2,303,263)	117,990,901
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,038,600	-	10,038,600	10,038,600	-	10,038,600
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	(2,303,263)	52,096,737	54,400,000	(2,303,263)	52,096,737
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	18,026,446	(28,508)	17,997,938	18,026,446	(28,508)	17,997,938
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	2,399,255	(28,508)	2,370,747	2,399,255	(28,508)	2,370,747
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Liên Doanh Việt-Nga Vietsovetro  
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước  
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí  
Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	8,420,259	5,809,134
	16,702,740	16,682,372
	6,663,244	6,520,524
	24,706,021	31,033,033
<b>Cộng</b>	<b>56,492,264</b>	<b>60,045,063</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

Công ty con

Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

	4,866,162	5,590,725
	4,595,072	4,752,566
	4,595,072	4,752,566
	271,089	838,159
	120,786	214,598
	150,304	623,562

#### 4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8,414,706</b>	-	<b>12,121,158</b>	-
- Phải thu người lao động	167,760	-	56,161	-
- Ký cược, ký quỹ	151,707	-	124,722	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	2,116,835	-	3,624,108	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	5,441,103	-	7,871,253	-
- Phải thu khác.	537,301	-	444,914	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>605,667</b>	-	<b>603,551</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	605,667	-	603,551	-
<b>Cộng</b>	<b>9,020,373</b>	-	<b>12,724,709</b>	-

#### 5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	23,174,298	(14,230,356)	23,191,505	(11,329,795)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6,518,410	(4,095,529)	6,520,524	(3,260,262)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	16,655,888	(10,134,827)	16,670,981	(8,069,533)
<b>Cộng</b>	<b>23,174,298</b>	<b>(14,230,356)</b>	<b>23,191,505</b>	<b>(11,329,795)</b>

#### 6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	18,476,173	(2,451,095)	18,509,791	(2,451,095)
- Công cụ, dụng cụ	103,815	-	15,363	-
<b>Cộng</b>	<b>18,579,988</b>	<b>(2,451,095)</b>	<b>18,525,154</b>	<b>(2,451,095)</b>

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	648,815	703,582
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	246,830	301,597
Dự án ERP giai đoạn 3	401,985	401,985
<b>Cộng</b>	<b>648,815</b>	<b>703,582</b>

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,792,173	542,280,929	2,189,573	2,396,823	50,764	558,710,262
- Mua trong năm	-	141,476	-	1,391	-	142,867
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(7,689)	-	(7,689)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,702	86,077	26	42	-	90,847
Số dư cuối kỳ	11,796,875	542,508,482	2,189,599	2,390,567	50,764	558,936,287
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,388,408	234,668,769	2,163,180	2,004,000	50,764	242,275,121
- Khấu hao trong năm	121,910	5,335,321	30,478	314,222	-	5,801,931
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(7,689)	-	(7,689)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(42,140)	74,904	(4,059)	(284,299)	-	(255,594)
Số dư cuối kỳ	3,468,178	240,078,994	2,189,599	2,026,234	50,764	247,813,769
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8,403,765	307,612,160	26,393	392,823	-	316,435,141
Tại ngày cuối kỳ	8,328,697	302,429,488	-	364,333	-	311,122,518

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9,036,781

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	3,269,724	-	9,391,642
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	59	-	59
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	3,269,783	-	9,391,701
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,011,643	-	-	-	2,984,570	-	3,996,213
- Khấu hao trong năm	25,982	-	-	-	59,703	-	85,685
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(1,042)	-	(1,042)
Số dư cuối kỳ	1,037,625	-	-	-	3,043,231	-	4,080,856
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,110,275	-	-	-	285,154	-	5,395,429
Tại ngày cuối kỳ	5,084,293	-	-	-	226,552	-	5,310,845

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,087,871



**10. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

**b) Dài hạn**

- Các khoản khác.

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	363,846	430,463
	261,040	359,645
	102,806	70,818
	8,200	24,866
	8,200	24,866
	372,046	455,329

**11. Vay và nợ thuê tài chính****a) Ngắn hạn**

Nợ dài hạn đến hạn trả

**b) Dài hạn**

Năm thứ 2

**Cộng**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	-	7,588,277	(24,788,277)	17,200,000	17,200,000
	-	-	7,588,277	(24,788,277)	17,200,000	17,200,000
	-	-	-	(7,588,277)	7,588,277	7,588,277
	-	-	-	(7,588,277)	7,588,277	7,588,277
	-	-	7,588,277	(32,376,554)	24,788,277	24,788,277

**12. Phải trả người bán****a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

PV Drilling Overseas Company Private Limited

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Công ty TNHH Trainor Asia - Việt Nam

Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng****b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty****Công ty con**

Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

**Công ty liên doanh**

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

	Cuối kỳ	Đầu năm
	13,785,525	15,054,770
	4,055,850	5,082,853
	3,191,827	2,927,051
	8,003,890	12,829,127
	29,037,092	35,893,801
	18,956,789	23,925,974
	18,903,548	22,406,154
	-	329,676
	4,055,850	5,082,853
	388,978	609,287
	548,468	890,258
	13,785,525	15,054,770
	124,727	439,310
	53,241	1,519,820
	3,102	135,897
	50,139	1,383,924

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****a) Phải nộp**

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế nhà thầu phụ

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	396,304	139,710	478,438	57,576
	-	37,866	37,866	-
	4,580,289	-	4,580,289	-
	364,316	1,628,608	1,726,031	266,893
	359,760	655,776	562,293	453,243
	-	220	220	-
	359,760	655,556	562,073	453,243
	293,157	-	293,157	-
	5,993,826	2,461,960	7,678,074	777,712

**14. Chi phí phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
  - + Hoạt động của các giàn khoan
  - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
  - + Chi phí lãi vay
  - + Các khoản khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6,963,877	5,472,811
	4,386,356	3,970,143
	2,577,521	1,502,668
	1,834,935	1,367,900
	-	144,885
	1,834,935	1,223,015
<b>Cộng</b>	<b>8,798,812</b>	<b>6,840,711</b>

**15. Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	21,267	19,110
	20,453	50,206
	445	6,448
	3,317	6,596
	1,524,983	963,773
<b>Cộng</b>	<b>1,570,465</b>	<b>1,046,133</b>

**16. Dự phòng phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
  - + Dự phòng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3,057,403	5,691,395
	2,586,722	5,220,714
	470,681	470,681
<b>Cộng</b>	<b>3,057,403</b>	<b>5,691,395</b>

## b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

	4,958,844	4,958,844
	4,958,844	4,958,844
<b>Cộng</b>	<b>4,958,844</b>	<b>4,958,844</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	648,104	648,104
<b>Cộng</b>	<b>648,104</b>	<b>648,104</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(2,554,169)	58,668,981	180,286,607	559,152,943
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4,725,340	4,725,340
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	867,877	-	867,877
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(121,114)	-	-	(121,114)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(2,675,283)	59,536,858	185,011,947	564,625,046
<b>Số dư đầu năm nay</b>	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(2,675,283)	59,536,858	185,011,947	564,625,046
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(7,707,783)	(7,707,783)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(227,817)	-	-	(227,817)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(2,903,100)	59,536,858	177,304,164	556,689,446

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ	Đầu năm
99,241,649	99,241,649
97,705,532	97,705,532
<b>196,947,181</b>	<b>196,947,181</b>

**Cộng**

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
196,947,181	196,947,181
-	-
196,947,181	196,947,181
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
<b>383,266,160</b>	<b>383,266,160</b>
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160
-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
- + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
- + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
59,536,858	59,536,858
8,167,140	8,179,578
7,746,619	7,757,316
420,521	422,262

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

**19. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
(2,903,100)	(2,675,283)
<b>(2,903,100)</b>	<b>(2,675,283)</b>

**20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MMK
- THB

Cuối kỳ	Đầu năm
2,775	2,775
1,461,610,161,475	2,137,973,300,871
3,113	3,113
36,342	36,342
28,465,177	5,315,352
1,342,675	1,342,675
<b>2,243</b>	<b>-</b>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	16,043,996	9,260,988
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	8,392,303	5,657,950
<b>Cộng</b>	<b>24,436,299</b>	<b>14,918,938</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
<b>Công ty con</b>	<b>79,872</b>	<b>435,890</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	-	22,774
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	88,939
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	-	21,199
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	78,863
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	-	223,600
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	79,872	515
<b>Công ty liên doanh</b>	<b>206,716</b>	<b>1,316,635</b>
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	58,101	417,985
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	120,051
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	148,615	778,600
<b>Cộng</b>	<b>286,588</b>	<b>1,752,526</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	20,074,481	10,562,295
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	7,863,063	5,168,300
<b>Cộng</b>	<b>27,937,544</b>	<b>15,730,595</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,147,384	1,216,030
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	371,305	244,357
- Lãi chênh lệch tỷ giá	266,401	245,974
<b>Cộng</b>	<b>1,785,090</b>	<b>1,706,361</b>

4. Chi phí tài chính		Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền vay		22,259	103,031
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		427,756	556,945
- Chi phí tài chính khác		375,228	1,912,137
	<b>Cộng</b>	<b>825,243</b>	<b>2,572,113</b>
5. Thu nhập khác		Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		212	55
- Các khoản khác.		1	-
	<b>Cộng</b>	<b>213</b>	<b>55</b>
6. Chi phí khác		Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Các khoản khác		-	851
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>851</b>
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 1/2018	Quý 1/2017
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		<b>5,065,916</b>	<b>5,627,678</b>
- Chi phí nhân công		1,276,148	1,297,606
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		161,815	241,469
- Chi phí dự phòng		2,900,561	3,490,931
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		470,121	373,533
- Chi phí khác bằng tiền		257,271	224,139
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		<b>100,682</b>	<b>87,139</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		87,842	87,139
- Chi phí khác bằng tiền		12,840	-
	<b>Cộng</b>	<b>5,166,598</b>	<b>5,714,817</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,615,281	948,198
- Chi phí nhân công	13,888,064	8,840,509
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,885,875	2,711,597
- Chi phí dự phòng	2,900,561	3,490,931
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,230,682	5,112,788
- Chi phí khác bằng tiền	583,679	341,389
<b>Cộng</b>	<u><u>33,104,142</u></u>	<u><u>21,445,412</u></u>



## VII. Những thông tin khác:

### 1- Công cụ tài chính

-Các loại công cụ tài chính	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,284,080	34,466,214
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51,282,281	61,439,977
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56,955,975	92,049,676
<b>Tổng cộng</b>	<b>145,522,336</b>	<b>187,955,867</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	-	24,788,277
Phải trả người bán và phải trả khác	30,562,075	36,857,574
Chi phí phải trả	8,798,812	6,840,711
<b>Tổng cộng</b>	<b>39,360,887</b>	<b>68,486,562</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,466,214	-	-	34,466,214
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60,836,426	603,551	-	61,439,977
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92,049,676	-	-	92,049,676
<b>Tổng cộng</b>	<b>187,352,316</b>	<b>603,551</b>	<b>-</b>	<b>187,955,867</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	17,200,000	7,588,277	-	24,788,277
Phải trả người bán và phải trả khác	36,857,574	-	-	36,857,574
Chi phí phải trả	6,840,711	-	-	6,840,711
<b>Tổng cộng</b>	<b>60,898,285</b>	<b>7,588,277</b>	<b>-</b>	<b>68,486,562</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>126,454,031</b>	<b>(6,984,726)</b>	<b>-</b>	<b>119,469,305</b>

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng công
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,284,080	-	-	37,284,080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50,676,614	605,667	-	51,282,281
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56,955,975	-	-	56,955,975
<b>Tổng cộng</b>	<b>144,916,669</b>	<b>605,667</b>	<b>-</b>	<b>145,522,336</b>
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng công
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	30,562,075	-	-	30,562,075
Chi phí phải trả	8,798,812	-	-	8,798,812
<b>Tổng cộng</b>	<b>39,360,887</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39,360,887</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>105,555,782</b>	<b>605,667</b>	<b>-</b>	<b>106,161,449</b>

#### + Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1,389,181	785,968
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	34,395,761	34,080,592
Các công ty con của Tổng Công ty	10,036,175	4,752,566
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	271,089	838,159
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	215,117	827,291
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,327,730	1,096,618
Các công ty con của Tổng Công ty	18,903,548	22,406,154
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	53,241	1,519,820

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.


6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Phạm Tiến Dũng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI**  
**QUÝ 01/2018**

## **Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006  
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

#### **Trụ sở đăng ký**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,700,818,849,000</b>	<b>4,628,259,000,480</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>848,212,820,000</b>	<b>781,176,740,310</b>
1. Tiền	111	V.01	719,714,131,500	776,176,750,650
2. Các khoản tương đương tiền	112		128,498,688,500	4,999,989,660
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1,295,748,431,250</b>	<b>2,086,305,906,540</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,295,748,431,250	2,086,305,906,540
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,173,150,205,500</b>	<b>1,386,211,775,835</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,285,199,006,000	1,360,921,352,895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,257,237,000	7,354,180,545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	191,434,561,500	274,726,046,070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(323,740,599,000)	(256,789,803,675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>366,932,315,750</b>	<b>364,318,547,235</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	422,694,727,000	419,872,615,410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(55,762,411,250)	(55,554,068,175)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16,775,076,500</b>	<b>10,246,030,560</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	8,277,496,500	9,756,443,895
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,497,580,000	489,586,665
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10,336,075,477,000</b>	<b>10,421,355,939,480</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13,778,924,250</b>	<b>13,679,483,415</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	13,778,924,250	13,679,483,415
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7,198,859,008,250</b>	<b>7,294,289,869,050</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,078,037,284,500	7,172,002,470,765
- Nguyên giá	222		12,715,800,529,250	12,663,168,088,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,637,763,244,750)	(5,491,165,617,465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	120,821,723,750	122,287,398,285
- Nguyên giá	228		213,661,197,750	212,861,565,930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92,839,474,000)	(90,574,167,645)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>14,760,541,250</b>	<b>15,946,686,030</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,760,541,250	15,946,686,030
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>3,093,746,087,250</b>	<b>3,082,187,035,935</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,736,692,231,000	2,726,467,227,060
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		410,101,646,500	408,569,398,590
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(53,047,790,250)	(52,849,589,715)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14,930,916,000</b>	<b>15,252,865,050</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	186,550,000	563,587,890
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	14,744,366,000	14,689,277,160
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>14,036,894,326,000</b>	<b>15,049,614,939,960</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,372,209,429,500</b>	<b>2,252,388,272,370</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,073,593,293,500</b>	<b>1,782,617,639,535</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	660,593,843,000	813,532,999,665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17,692,948,000	135,850,066,290
4. Phải trả người lao động	314		31,396,729,000	73,837,810,350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	200,172,973,000	155,044,714,815
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	35,728,078,750	23,710,604,445
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	389,838,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	69,555,918,250	128,995,467,675
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		58,452,803,500	61,807,976,295
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

249  
TỔ  
NG TY  
NHÀ V  
ĐẠI  
17-1

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>298,616,136,000</b>	<b>469,770,632,835</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	-	171,988,298,205
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	112,813,701,000	112,392,199,260
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		185,802,435,000	185,390,135,370
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>12,664,684,896,500</b>	<b>12,797,226,667,590</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>12,664,684,896,500</b>	<b>12,797,226,667,590</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,685,875,972,244	1,643,458,777,017
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,198,782,900,443	1,198,782,900,443
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,534,226,609,000	3,709,185,575,317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,709,185,575,317	3,602,014,864,117
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(174,958,966,317)	107,170,711,200
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>14,036,894,326,000</b>	<b>15,049,614,939,960</b>

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Tiến Dũng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


### QUÝ 01/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	554,679,551,001	338,242,162,336	554,679,551,001	338,242,162,336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		554,679,551,001	338,242,162,336	554,679,551,001	338,242,162,336
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	634,154,311,256	356,644,049,840	634,154,311,256	356,644,049,840
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(79,474,760,255)	(18,401,887,504)	(79,474,760,255)	(18,401,887,504)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40,519,757,910	38,686,608,493	40,519,757,910	38,686,608,493
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18,732,190,857	58,314,937,837	18,732,190,857	58,314,937,837
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		505,257,041	2,335,918,832	505,257,041	2,335,918,832
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	2,285,380,718	1,975,615,408	2,285,380,718	1,975,615,408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	114,991,227,284	127,590,715,616	114,991,227,284	127,590,715,616
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(174,963,801,204)	(167,596,547,872)	(174,963,801,204)	(167,596,547,872)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4,834,887	1,246,960	4,834,887	1,246,960
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	19,293,872	-	19,293,872
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		4,834,887	(18,046,912)	4,834,887	(18,046,912)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(174,958,966,317)	(167,614,594,784)	(174,958,966,317)	(167,614,594,784)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(174,958,966,317)	(167,614,594,784)	(174,958,966,317)	(167,614,594,784)

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC 



**Phạm Tiến Dũng**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(174,958,966,317)</b>	<b>(167,614,594,784)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</b>			<b>111,844,237,924</b>	<b>74,174,599,408</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		133,603,476,625	56,696,119,792
- Các khoản dự phòng	03		6,050,849,731	77,996,033,024
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6,162,188,326	(29,742,331,216)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,477,533,799)	(33,111,141,024)
- Chi phí lãi vay	06		505,257,041	2,335,918,832
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(63,114,728,393)</b>	<b>(93,439,995,376)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53,890,671,957	(40,664,589,888)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,244,676,966)	(938,734,160)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(146,347,580,486)	(90,678,387,072)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,890,440,817	3,211,216,736
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,794,001,656)	(5,845,159,008)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(104,132,855,633)	(187,710,500)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,821,762,533)	(8,394,421,360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(266,674,492,893)</b>	<b>(236,937,780,628)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,636,275,195)	(31,332,704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,812,188	1,246,960
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(169,500,000,000)	(536,359,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		960,057,475,290	679,288,449,630
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106,557,618,125	26,524,902,352
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>891,483,630,408</b>	<b>169,424,266,238</b>





CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(562,669,099,623)	(194,979,200,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(562,669,099,623)</b>	<b>(194,979,200,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>62,140,037,892</b>	<b>(262,492,714,390)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>781,176,740,310</b>	<b>1,513,010,705,800</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,795,472,646)	(5,120,267,152)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			7,691,514,444	(17,019,547,178)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>848,212,820,000</b>	<b>1,228,378,177,080</b>

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đặc Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Tiến Dũng



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.



+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kê toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	7th Floor, Shinawatra Tower III Building, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

#### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.



## 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

### **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

		Cuối kỳ		Đầu năm	
<b>1. Tiền</b>					
- Tiền mặt		1,713,439,000		1,976,659,980	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		718,000,692,500		774,200,090,670	
<b>Cộng</b>		<b>719,714,131,500</b>		<b>776,176,750,650</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn		1,295,748,431,250	1,295,748,431,250	2,086,305,906,540	2,086,305,906,540
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:</b>		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			Giá trị hợp lý		Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		2,736,692,231,000	(52,399,224,377)	2,684,293,006,623	2,726,467,227,060
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD		80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển		130,000,000,000		130,000,000,000	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD		194,000,000,000		194,000,000,000	194,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD		80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD		764,000,000,000		764,000,000,000	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas		1,184,832,000,000	(52,399,224,377)	1,132,432,775,623	1,184,832,000,000
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD		19,755,753,400		19,755,753,400	19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi		284,104,477,600		284,104,477,600	273,879,473,660
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		410,101,646,500	(648,565,873)	409,453,080,627	408,569,398,590
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling		48,039,113,955	(648,565,873)	47,390,548,082	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		211,753,000,000		211,753,000,000	211,753,000,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam		30,515,952,000		30,515,952,000	30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes		86,787,891,394		86,787,891,394	86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi		33,005,689,151		33,005,689,151	31,473,441,241
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>					
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovetro		191,560,892,250		131,664,024,716	
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước		379,987,335,000		378,105,963,336	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí		151,588,801,000		147,787,670,649	
Các khoản phải thu khách hàng khác		562,061,977,750		703,363,694,194	
<b>Cộng</b>		<b>1,285,199,006,000</b>		<b>1,360,921,352,895</b>	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty		110,705,179,615		126,713,782,125	
Công ty con		104,537,898,920		107,716,908,390	
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD		104,537,898,920		107,716,908,390	
Công ty liên doanh		6,167,280,695		18,996,873,735	
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling		2,747,872,691		4,863,863,670	
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		3,419,408,004		14,133,010,065	

**4. Phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>191,434,561,500</b>	-	<b>274,726,046,070</b>	-
- Phải thu người lao động	3,816,540,000	-	1,272,889,065	-
- Ký cược, ký quỹ	3,451,334,250	-	2,826,824,130	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	48,157,996,250	-	82,140,407,820	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	123,785,093,250	-	178,401,949,245	-
- Phải thu khác.	12,223,597,750	-	10,083,975,810	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13,778,924,250</b>	-	<b>13,679,483,415</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	13,778,924,250	-	13,679,483,415	-
<b>Cộng</b>	<b>205,213,485,750</b>	-	<b>288,405,529,485</b>	-

**5. Nợ xấu**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	527,215,279,500	(323,740,599,000)	525,635,457,199	(256,789,803,675)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	148,293,827,500	(93,173,284,750)	147,787,670,567	(73,893,835,510)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	378,921,452,000	(230,567,314,250)	377,847,786,632	(182,895,968,165)
<b>Cộng</b>	<b>527,215,279,500</b>	<b>(323,740,599,000)</b>	<b>525,635,457,199</b>	<b>(256,789,803,675)</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	420,332,935,750	(55,762,411,250)	419,524,413,015	(55,554,068,175)
- Công cụ, dụng cụ	2,361,791,250	-	348,202,395	-
<b>Cộng</b>	<b>422,694,727,000</b>	<b>(55,762,411,250)</b>	<b>419,872,615,410</b>	<b>(55,554,068,175)</b>

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Dự án ERP giai đoạn 3

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	14,760,541,250	15,946,686,030
Mua sắm	5,615,382,500	6,835,696,005
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	9,145,158,750	9,110,990,025
<b>Cộng</b>	<b>14,760,541,250</b>	<b>15,946,686,030</b>

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	267,269,601,045	12,290,797,255,785	49,626,672,045	54,323,993,295	1,150,566,060	12,663,168,088,230
- Mua trong năm	-	3,211,363,724	-	31,574,309	-	3,242,938,033
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	(174,532,611)	-	(174,532,611)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	1,109,305,205	48,059,345,991	186,705,205	204,364,257	4,314,940	49,564,035,598
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	268,378,906,250	12,342,067,965,500	49,813,377,250	54,385,399,250	1,154,881,000	12,715,800,529,250
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	76,798,267,320	5,318,767,649,385	49,028,474,700	45,420,660,000	1,150,566,060	5,491,165,617,465
- Khấu hao trong năm	2,767,235,090	121,106,451,379	691,820,122	7,132,525,178	-	131,698,031,769
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(174,532,611)	-	(174,532,611)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	(664,452,910)	21,923,012,736	93,082,428	(6,281,829,067)	4,314,940	15,074,128,127
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	78,901,049,500	5,461,797,113,500	49,813,377,250	46,096,823,500	1,154,881,000	5,637,763,244,750
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	190,471,333,725	6,972,029,606,400	598,197,345	8,903,333,295	-	7,172,002,470,765
Tại ngày cuối kỳ	189,477,856,750	6,880,270,852,000	-	8,288,575,750	-	7,078,037,284,500

205,586,768,946

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	138,753,271,470	-	-	-	74,108,294,460	-	212,861,565,930
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	520,363,030	-	-	-	279,268,790	-	799,631,820
Số dư cuối kỳ	139,273,634,500	-	-	-	74,387,563,250	-	213,661,197,750
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	22,928,888,595	-	-	-	67,645,279,050	-	90,574,167,645
- Khấu hao trong năm	589,765,418	-	-	-	1,355,198,397	-	1,944,963,815
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	87,314,737	-	-	-	233,027,803	-	320,342,540
Số dư cuối kỳ	23,605,968,750	-	-	-	69,233,505,250	-	92,839,474,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	115,824,382,875	-	-	-	6,463,015,410	-	122,287,398,285
Tại ngày cuối kỳ	115,667,665,750	-	-	-	5,154,058,000	-	120,821,723,750

47,499,070,578

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**10. Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	8,277,496,500	9,756,443,895
	5,938,660,000	8,151,353,925
	2,338,836,500	1,605,089,970

**b) Dài hạn**

- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	186,550,000	563,587,890
	186,550,000	563,587,890

**Cộng**

	8,464,046,500	10,320,031,785
--	---------------	----------------

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

**a) Ngắn hạn**

Nợ dài hạn đến hạn trả

**b) Dài hạn**

Năm thứ 2

**Cộng**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	-	172,246,299,623	(562,084,299,623)	389,838,000,000	389,838,000,000
	-	-	172,246,299,623	(562,084,299,623)	389,838,000,000	389,838,000,000
	-	-	-	(171,988,298,205)	171,988,298,205	171,988,298,205
	-	-	-	(171,988,298,205)	171,988,298,205	171,988,298,205
	-	-	172,246,299,623	(734,072,597,828)	561,826,298,205	561,826,298,205

**12. Phải trả người bán**

**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

PV Drilling Overseas Company Private Limited

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Công ty TNHH Trainor Asia - Việt Nam

Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng**

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty**

**Công ty con**

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

Công ty TNHH PV Drilling Overseas

Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

**Công ty liên doanh**

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker

Hughes

	Cuối kỳ	Đầu năm
	313,620,693,750	341,216,362,050
	92,270,587,500	115,202,863,245
	72,614,064,250	66,341,610,915
	182,088,497,500	290,772,163,455
	660,593,843,000	813,532,999,665
	431,266,949,750	542,282,256,693
	430,055,717,000	507,835,525,740
	92,270,587,500	115,202,863,245
	8,849,249,500	13,809,489,855
	313,620,693,750	341,216,362,050
	2,837,539,250	9,956,961,150
	1,211,232,750	34,446,730,953
	70,570,500	3,080,097,119
	1,140,662,250	31,366,633,834

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**a) Phải nộp**

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế nhà thầu phụ

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
	8,982,230,160	3,166,115,313	10,817,692,540	(20,798,933)	1,309,854,000
	-	860,865,902	860,865,902	-	-
	103,812,250,185	-	104,132,855,633	320,605,448	-
	8,257,222,140	37,033,689,886	39,240,807,650	21,711,374	6,071,815,750
	8,153,960,400	14,961,103,244	12,796,390,654	(7,394,740)	10,311,278,250
	-	5,000,000	5,000,000	-	-
	8,153,960,400	14,956,103,244	12,791,390,654	(7,394,740)	10,311,278,250
	6,644,403,405	-	6,664,919,292	20,515,887	-
	135,850,066,290	56,021,774,345	174,513,531,671	334,639,036	17,692,948,000



**14. Chi phí phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
  - + Hoạt động của các giàn khoan
  - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
  - + Chi phí lãi vay
  - + Các khoản khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	158,428,201,750	124,041,261,315
	99,789,599,000	89,983,291,095
	58,638,602,750	34,057,970,220
	41,744,771,250	31,003,453,500
	-	3,283,818,525
	41,744,771,250	27,719,634,975
	<b>200,172,973,000</b>	<b>155,044,714,815</b>

**15. Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	483,824,250	433,128,150
	465,305,750	1,137,918,990
	10,123,750	146,143,920
	75,461,750	149,498,340
	34,693,363,250	21,843,915,045
	<b>35,728,078,750</b>	<b>23,710,604,445</b>

**16. Dự phòng phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
  - + Dự phòng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	69,555,918,250	128,995,467,675
	58,847,925,500	118,327,482,810
	10,707,992,750	10,667,984,865
	<b>69,555,918,250</b>	<b>128,995,467,675</b>

## b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

	112,813,701,000	112,392,199,260
	112,813,701,000	112,392,199,260
	<b>112,813,701,000</b>	<b>112,392,199,260</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14,744,366,000	14,689,277,160
<b>Cộng</b>	<b>14,744,366,000</b>	<b>14,689,277,160</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
<b>Số dư đầu năm trước</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,665,858,077,087	1,179,099,450,083	3,602,014,864,117	12,692,771,806,100
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	107,170,711,200	107,170,711,200
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	19,683,450,360	-	19,683,450,360
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(22,399,300,070)	-	-	(22,399,300,070)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,643,458,777,017	1,198,782,900,443	3,709,185,575,317	12,797,226,667,590
<b>Số dư đầu năm nay</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,643,458,777,017	1,198,782,900,443	3,709,185,575,317	12,797,226,667,590
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(174,958,966,317)	(174,958,966,317)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	42,417,195,227	-	-	42,417,195,227
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,685,875,972,244	1,198,782,900,443	3,534,226,609,000	12,664,684,896,500

	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1,931,794,590,000	1,931,794,590,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,900,867,010,000	1,900,867,010,000
<b>Cộng</b>	<b>3,832,661,600,000</b>	<b>3,832,661,600,000</b>

	Kỳ này	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	383,266,160	383,266,160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	383,266,160	383,266,160
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	382,850,160	382,850,160
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
đ) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	1,198,782,900,443	1,198,782,900,443
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:		
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	185,802,435,000	185,390,135,370
+ Quỹ khoa học công nghệ hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	176,235,582,250	175,819,567,140
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	9,566,852,750	9,570,568,230

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

**19. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND  
 - Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)  
**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
1,752,013,414,355	1,704,425,001,045
(66,137,442,111)	(60,966,224,028)
<b>1,685,875,972,244</b>	<b>1,643,458,777,017</b>

**20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại:

- GBP  
 - VND  
 - EUR  
 - SGD  
 - DZD  
 - MMK  
 - THB

Cuối kỳ	Đầu năm
2,775	2,775
1,461,610,161,475	2,137,973,300,871
3,113	3,113
36,342	36,342
28,465,177	5,315,352
1,342,675	1,342,675
<b>2,243</b>	<b>-</b>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	364,182,665,204	209,965,119,936
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	190,496,885,797	128,277,042,400
<b>Cộng</b>	<b>554,679,551,001</b>	<b>338,242,162,336</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
<b>Công ty con</b>	<b>1,813,022,473</b>	<b>9,882,508,282</b>
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	-	516,327,140
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	2,016,431,810
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	-	480,633,930
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	1,787,970,827
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	-	5,069,461,921
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	1,813,022,473	11,682,655
<b>Công ty liên doanh</b>	<b>4,692,236,723</b>	<b>29,850,758,469</b>
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	1,318,824,157	9,476,559,094
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	2,721,785,616
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	3,373,412,566	17,652,413,759
<b>Cộng</b>	<b>6,505,259,196</b>	<b>39,733,266,751</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	455,670,644,219	239,468,352,240
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	178,483,667,037	117,175,697,600
<b>Cộng</b>	<b>634,154,311,256</b>	<b>356,644,049,840</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,044,469,416	27,569,832,160
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	8,428,252,195	5,540,061,904
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6,047,036,299	5,576,714,429
<b>Cộng</b>	<b>40,519,757,910</b>	<b>38,686,608,493</b>

<b>4. Chi phí tài chính</b>		<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
- Lãi tiền vay;		505,257,041	2,335,918,832
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		9,709,633,444	12,627,048,941
- Chi phí tài chính khác		8,517,300,372	43,351,970,064
<b>Cộng</b>		<b>18,732,190,857</b>	<b>58,314,937,837</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		4,812,188	1,246,960
- Các khoản khác.		22,699	-
<b>Cộng</b>		<b>4,834,887</b>	<b>1,246,960</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
- Các khoản khác		-	19,293,872
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>19,293,872</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		114,991,227,284	127,590,715,616
- Chi phí nhân công		28,967,283,452	29,419,323,232
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		3,673,038,685	5,474,585,168
- Chi phí dự phòng		65,839,834,139	79,146,387,632
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		10,671,276,579	8,468,740,176
- Chi phí khác bằng tiền		5,839,794,429	5,081,679,408
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		2,285,380,718	1,975,615,408
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,993,925,558	1,975,615,408
- Chi phí khác bằng tiền		291,455,160	-
<b>Cộng</b>		<b>117,276,608,002</b>	<b>129,566,331,024</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36,665,263,419	21,497,545,056
- Chi phí nhân công	315,245,164,736	200,432,020,048
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	133,603,476,625	61,477,327,184
- Chi phí dự phòng	65,839,834,139	79,146,387,632
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	186,828,250,718	115,917,129,536
- Chi phí khác bằng tiền	13,248,929,621	7,739,971,408
<b>Cộng</b>	<u><u>751,430,919,258</u></u>	<u><u>486,210,380,864</u></u>

## VII. Những thông tin khác

### 1- Công cụ tài chính

#### - Các loại công cụ tài chính

##### + Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền  
Phải thu khách hàng và phải thu khác  
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

##### Tổng cộng

##### + Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ  
Phải trả người bán và phải trả khác  
Chi phí phải trả

##### Tổng cộng

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	848,212,820,000	781,176,740,310
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,166,671,892,750	1,392,537,078,705
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,295,748,431,250	2,086,305,906,540
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,310,633,144,000</b>	<b>4,260,019,725,555</b>
Các khoản vay và nợ	-	561,826,298,205
Phải trả người bán và phải trả khác	695,287,202,383	835,376,932,018
Chi phí phải trả	200,172,973,000	155,044,714,815
<b>Tổng cộng</b>	<b>895,460,175,383</b>	<b>1,552,247,945,038</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

##### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

##### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	781,176,740,310	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,378,857,595,290	13,679,483,415	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,086,305,906,540	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,246,340,242,140</b>	<b>13,679,483,415</b>	<b>-</b>
Công nợ tài chính	Tại ngày đầu năm		
Các khoản vay và nợ	389,838,000,000	171,988,298,205	-
Phải trả người bán và phải trả khác	835,376,932,018	-	-
Chi phí phải trả	155,044,714,815	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,380,259,646,833</b>	<b>171,988,298,205</b>	<b>-</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,866,080,595,307</b>	<b>(158,308,814,790)</b>	<b>-</b>



Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	848,212,820,000	-	-	848,212,820,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,152,892,968,500	13,778,924,250	-	1,166,671,892,750
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,295,748,431,250	-	-	1,295,748,431,250
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,296,854,219,750</b>	<b>13,778,924,250</b>	<b>-</b>	<b>3,310,633,144,000</b>
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	695,287,202,383	-	-	695,287,202,383
Chi phí phải trả	200,172,973,000	-	-	200,172,973,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>895,460,175,383</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>895,460,175,383</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,401,394,044,367</b>	<b>13,778,924,250</b>	<b>-</b>	<b>2,415,172,968,617</b>

**+ Rủi ro thị trường**

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	31,603,868,663	17,813,964,720
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	782,503,562,108	772,436,617,680
Các công ty con của Tổng Công ty	228,322,992,170	107,716,908,390
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	6,167,280,695	18,996,873,735
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	4,893,907,433	18,750,550,515
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	30,205,860,341	24,854,846,970
Các công ty con của Tổng Công ty	430,055,717,000	507,835,525,740
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,211,232,750	34,446,730,953

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiên Dũng